

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

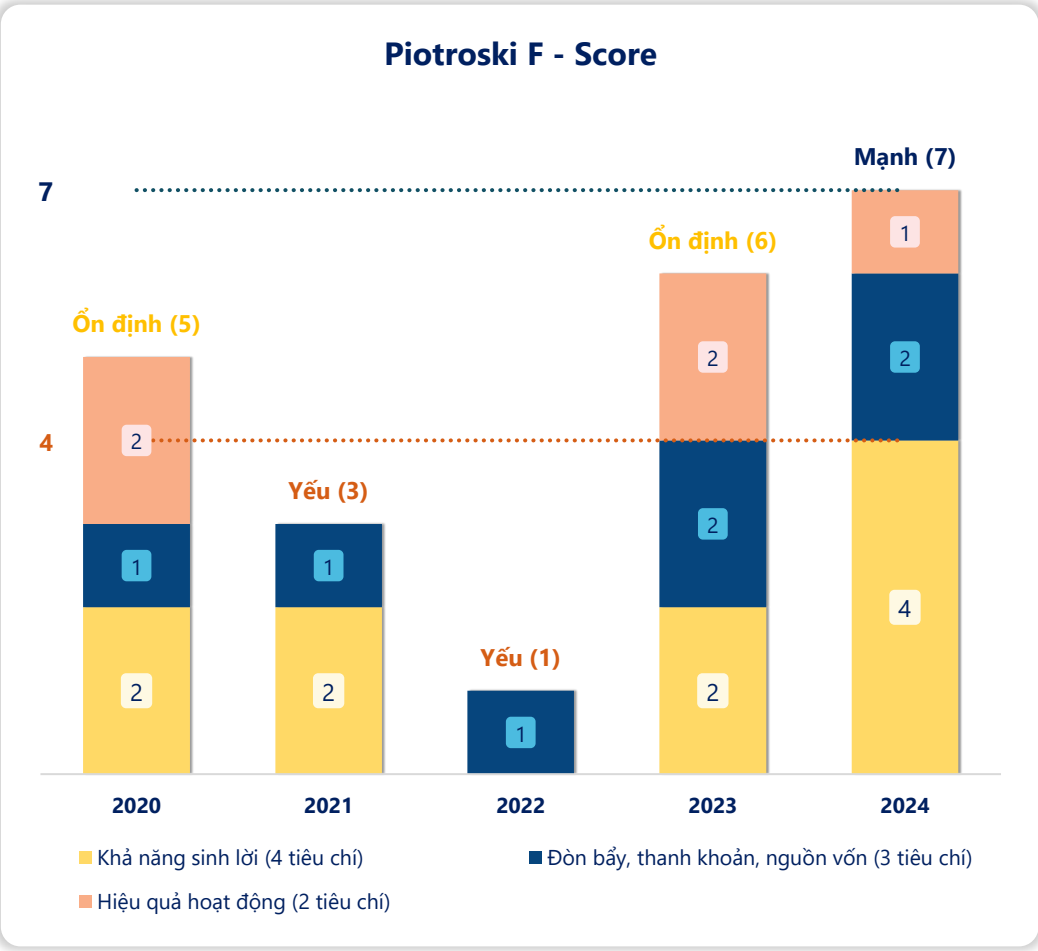
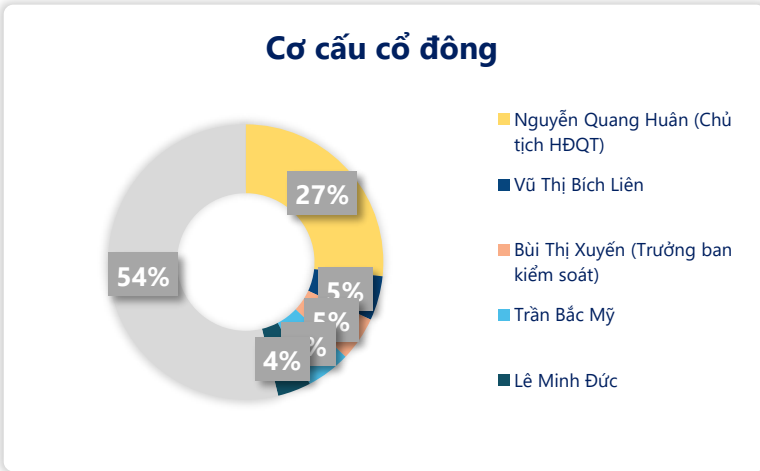
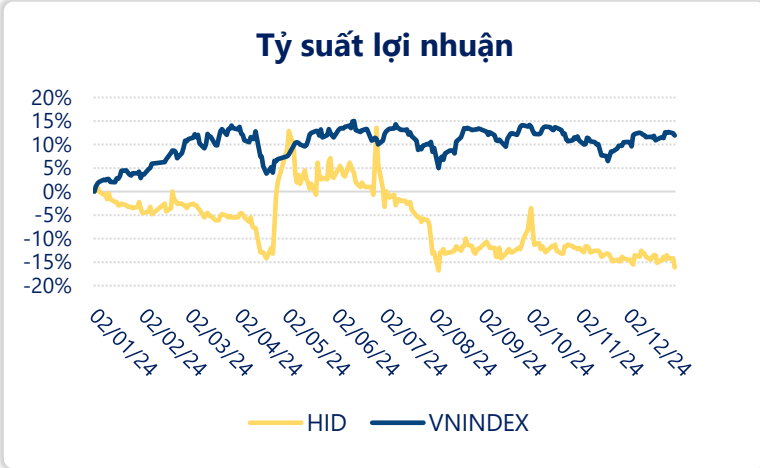
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-5.8%	-15.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
332	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.0
	▼ 4.0%

LN sau thuế	2024
16.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 48.8
	▲ 149%



Năm 2024, F-Score của **HID** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

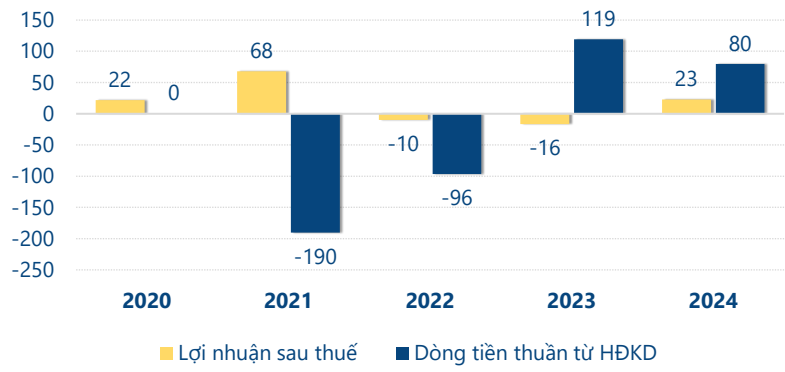
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

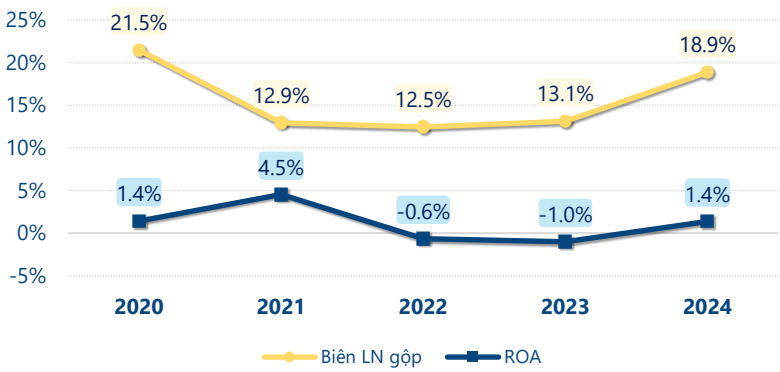
## CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

tỷ VNĐ

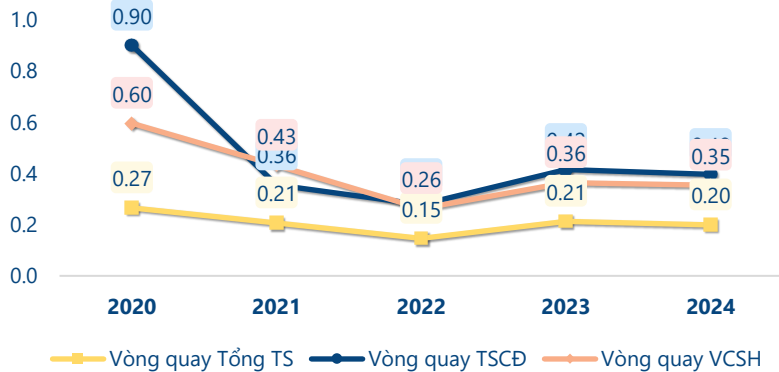
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

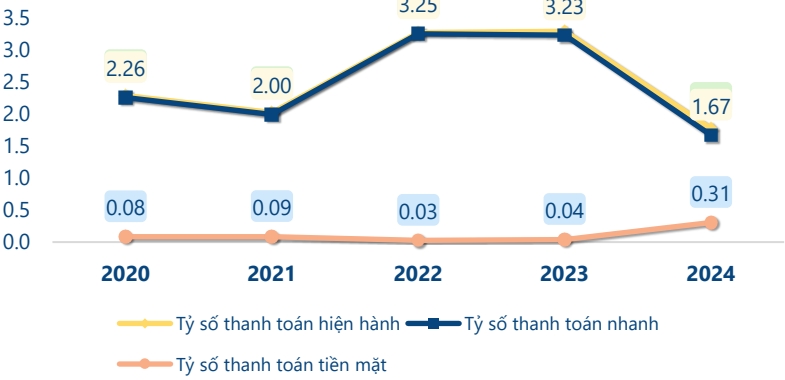


### Vòng quay tài sản

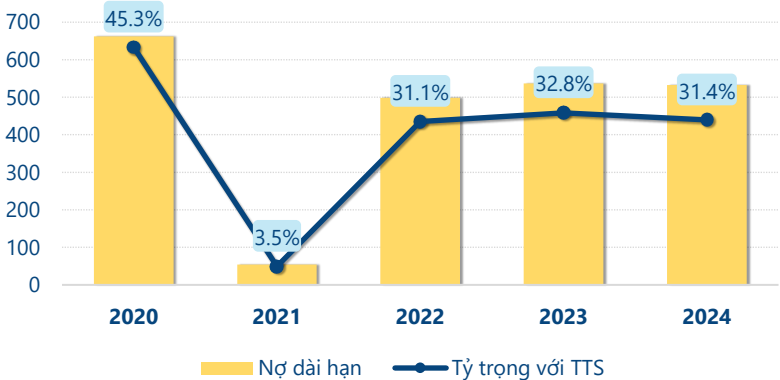


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HID**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

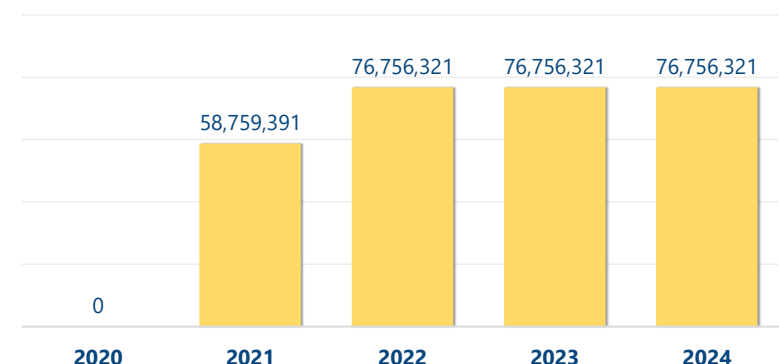
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,698</b>	<b>1,639</b>	<b>3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>415</b>	<b>527</b>	<b>-21.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.5	6.46	1007%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	0	
Phải thu ngắn hạn	193	510	-62.1%
Hàng tồn kho	24.6	9.14	169%
Tài sản ngắn hạn khác	2.25	1.66	35.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,283</b>	<b>1,112</b>	<b>15.4%</b>
Phải thu dài hạn	40.4	40.4	0.0%
Tài sản cố định	811	864	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	80.7	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	330	105	215%
Tài sản dài hạn khác	4.73	6.22	-23.9%
Lợi thế thương mại	11.8	15.4	-23.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>767</b>	<b>697</b>	<b>10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>160</b>	<b>46.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	118	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	16.4	73.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>533</b>	<b>537</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	450	471	-4.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>309</b>	<b>229</b>	<b>346</b>	<b>332</b>
Giá vốn hàng bán	318	269	201	300	269
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.9</b>	<b>40.0</b>	<b>28.6</b>	<b>45.4</b>	<b>62.6</b>
Doanh thu HĐTC	30.0	52.8	17.1	19.2	41.7
Chi phí TC	92.2	17.6	38.1	67.0	54.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.1</b>	<b>26.7</b>	<b>23.6</b>	<b>43.7</b>	<b>33.4</b>
LN trong công ty LKLD	0.24	2.51	-3.40	-1.80	0.44
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	25.1	19.0	23.0	28.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.99</b>	<b>52.5</b>	<b>-14.8</b>	<b>-27.2</b>	<b>22.2</b>
Lợi nhuận khác	30.7	33.3	4.58	-2.27	-1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.7</b>	<b>85.8</b>	<b>-10.2</b>	<b>-29.4</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.5</b>	<b>85.2</b>	<b>-11.0</b>	<b>-32.7</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.7</b>	<b>67.8</b>	<b>-10.1</b>	<b>-16.4</b>	<b>22.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-190	-96.3	119	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	179	-26.4	-93.3	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.5	109	-23.3	-0.95
Tiền đầu kỳ	0	13.2	17.3	4.01	6.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>4.16</b>	<b>-13.3</b>	<b>2.45</b>	<b>65.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	17.3	4.01	6.46	71.5